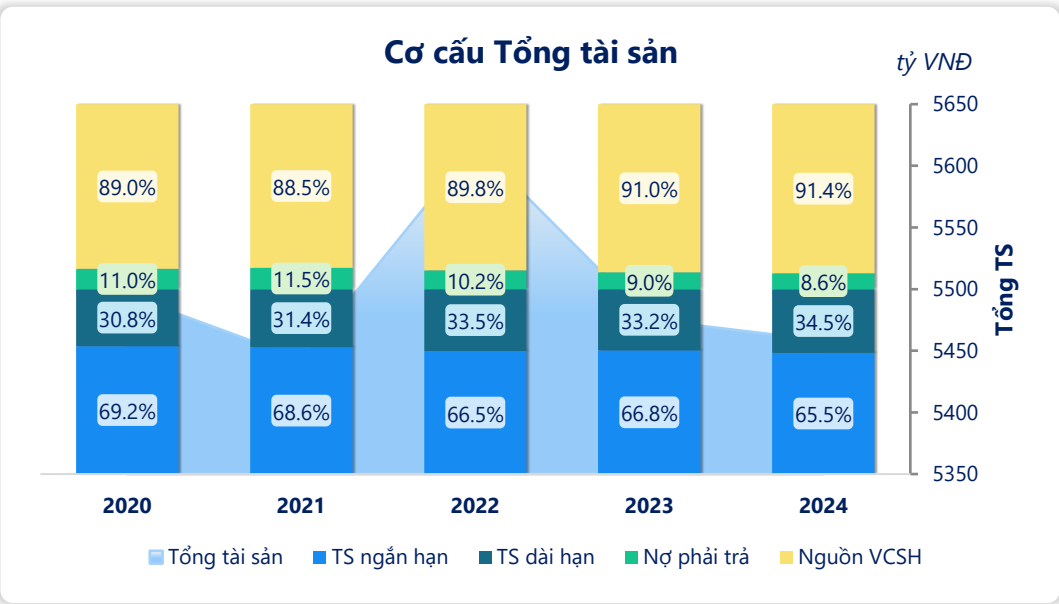
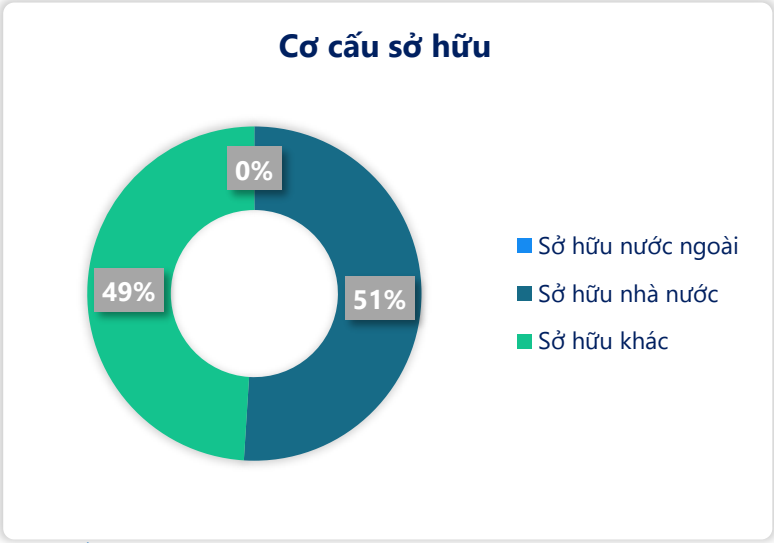


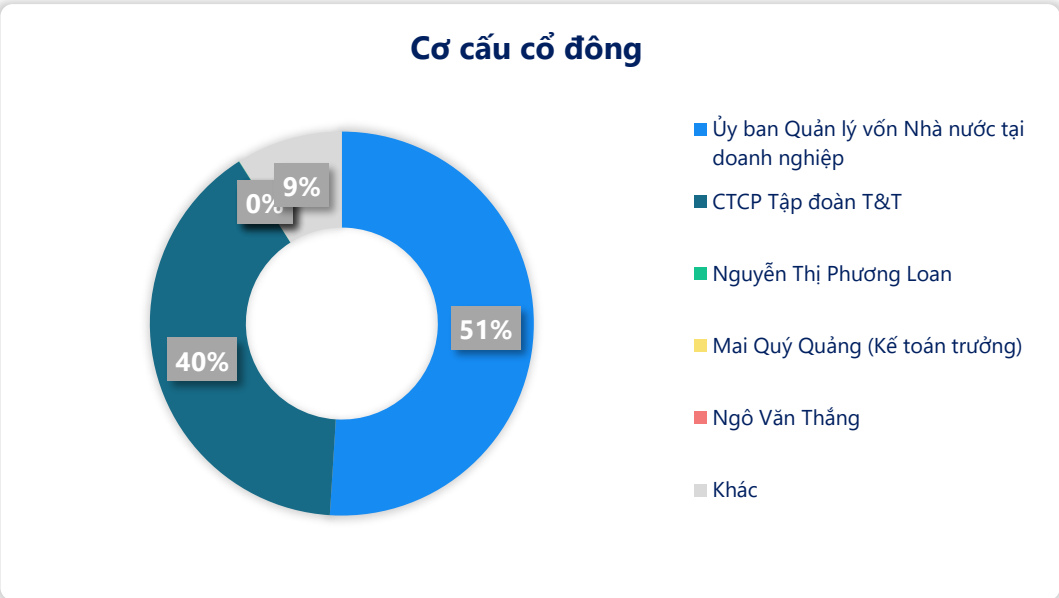
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		17,400		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		20,794		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		13,735		
SL cổ phiếu LH		350,000,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		12,840		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		4,995		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		6,090		
P/E		15.9		
EPS		1,093		
	YTD	1T	3T	6T
VIF		1.2%	2.4%	-7.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **VIF** năm 2024 đạt **5,458** tỷ đồng, giảm **0.30%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 65.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 91.4%, cao hơn nợ phải trả.

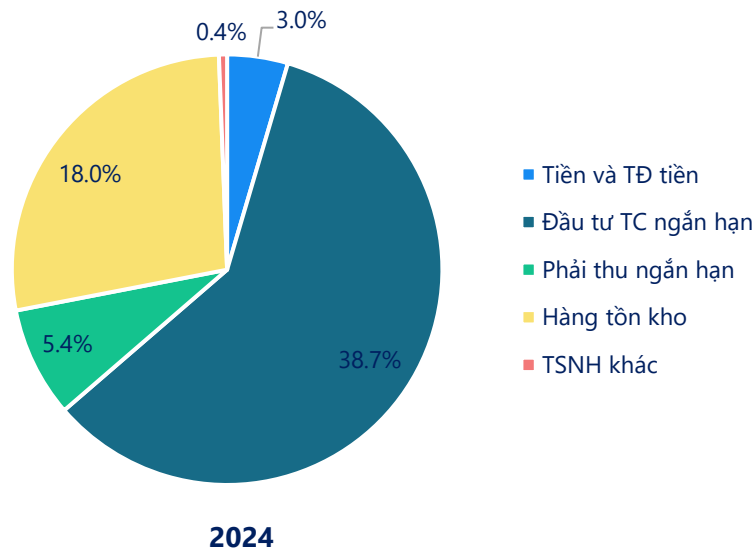
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



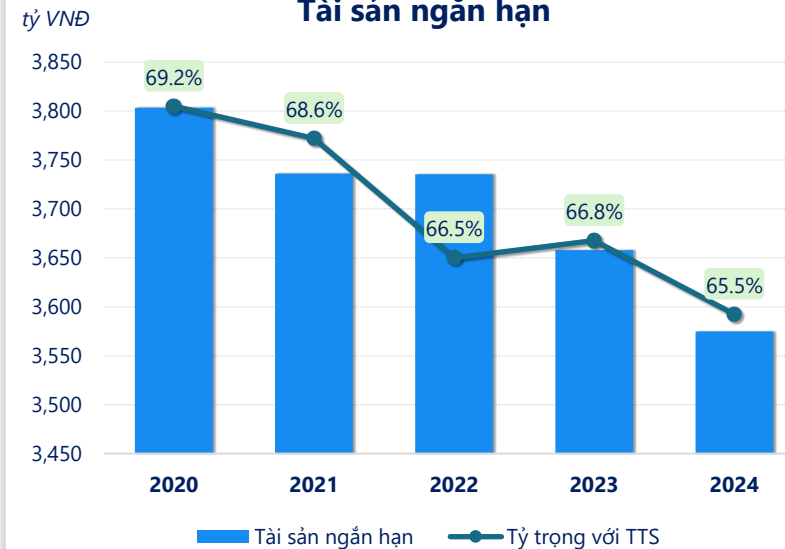
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 49.0% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là CTCP Tập đoàn T&T nắm giữ 40.0% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thị Phương Loan nắm giữ 0.03%.

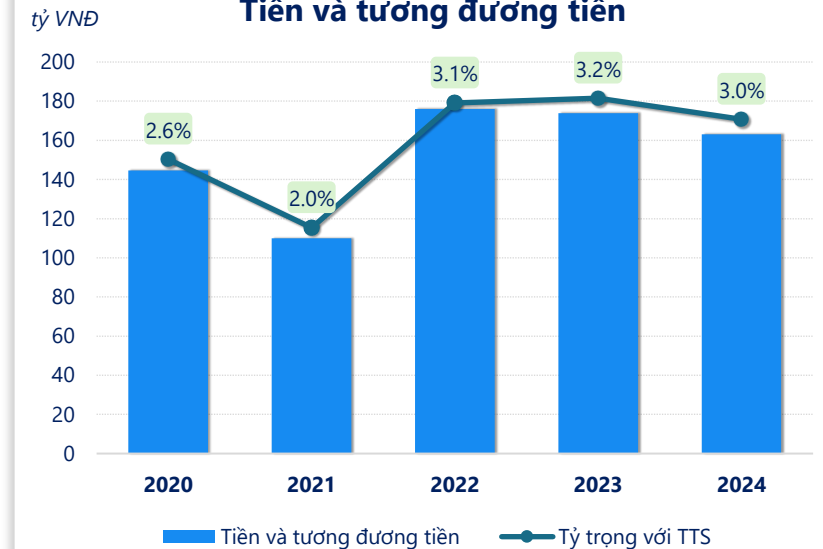
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



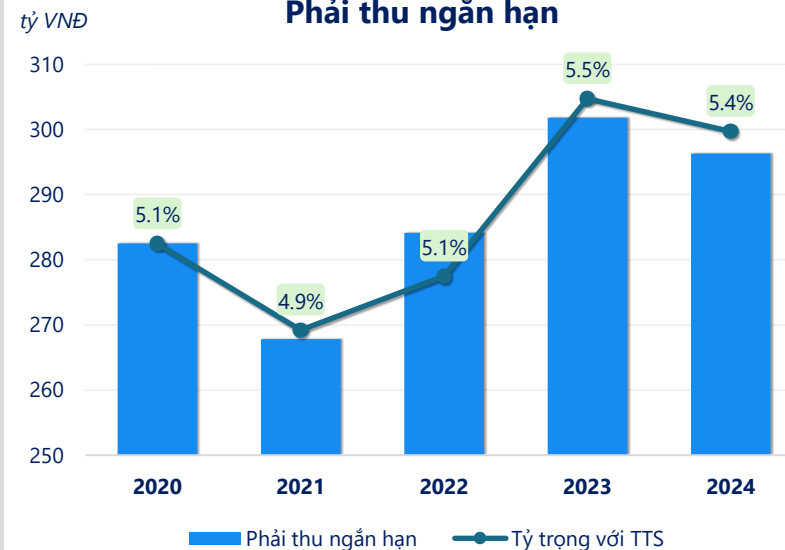
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



Phải thu ngắn hạn



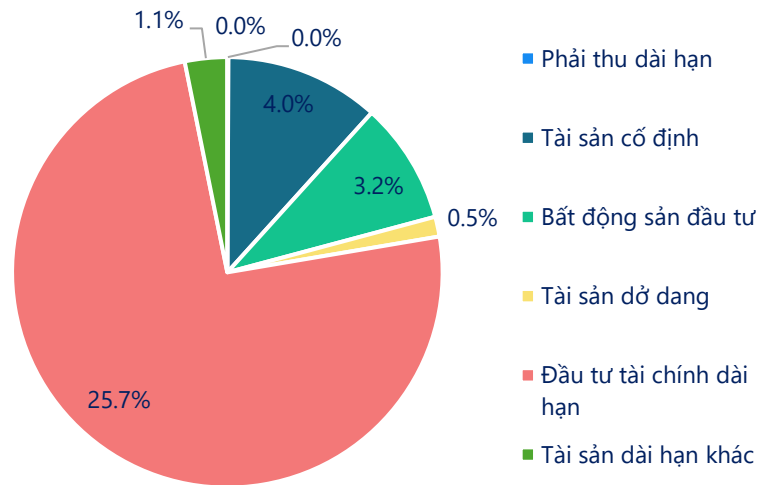
Hàng tồn kho



Tài sản ngắn hạn của VIF năm 2024 giảm **2.27%** so với năm trước, đạt **3,575** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **65.5%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **38.7%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 18.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



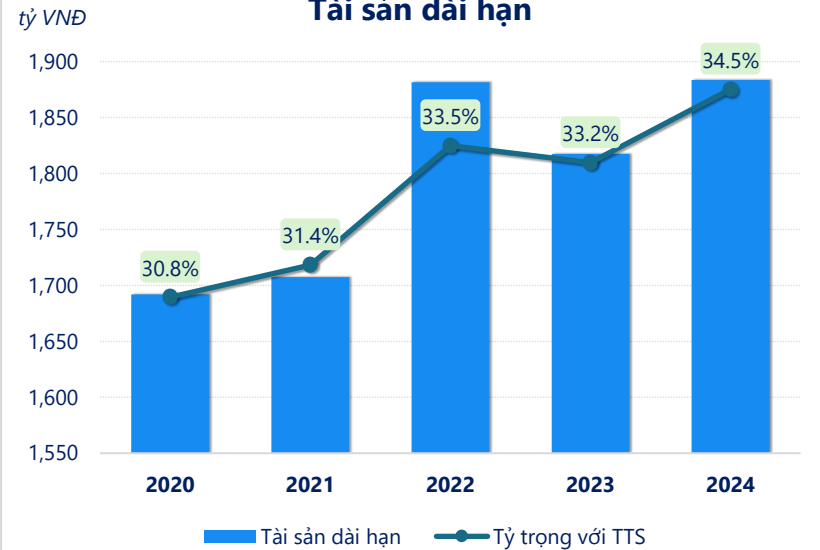
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **3.65%** so với năm trước và đạt **1,884** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **34.5%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **25.7%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 4.01%.

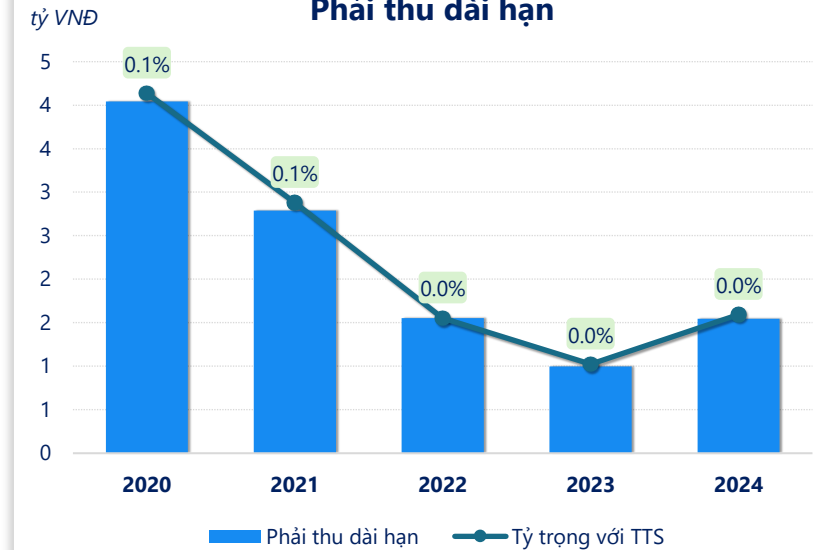
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



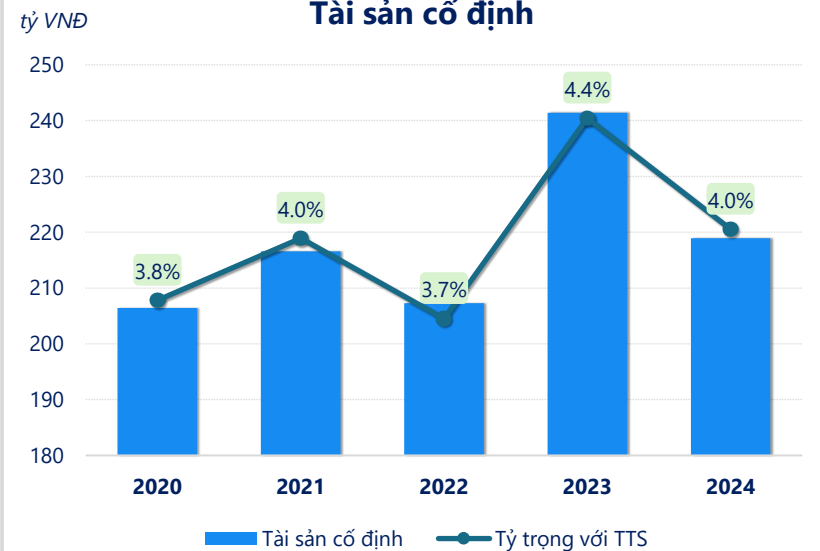
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



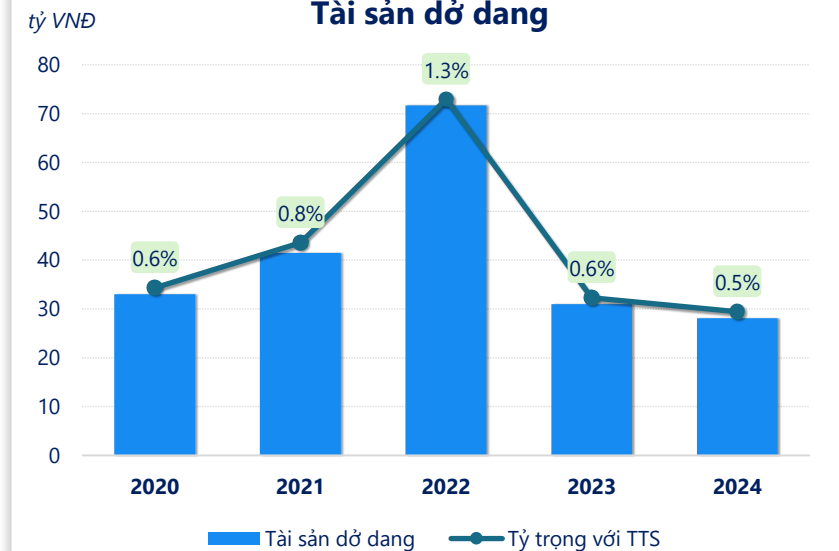
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



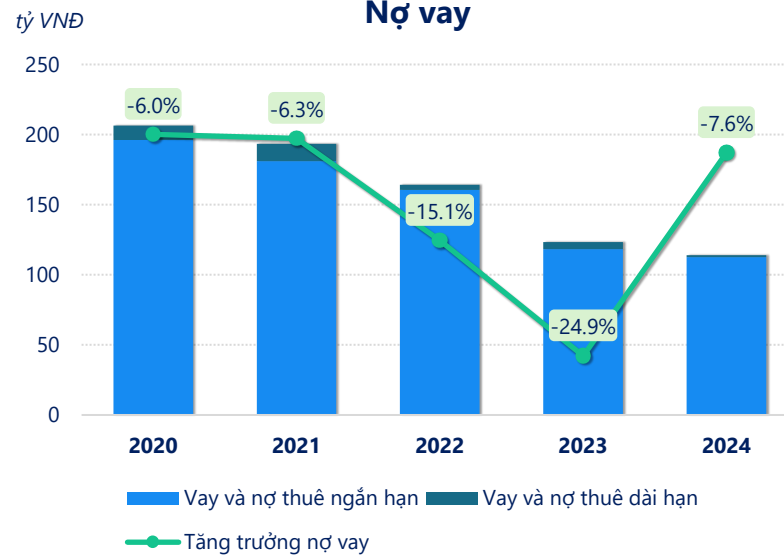
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

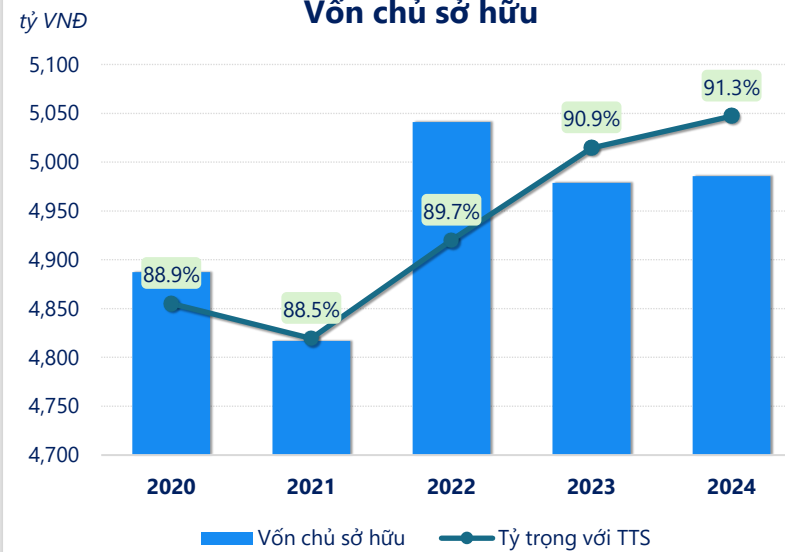


(Nguồn: fireant.vn)

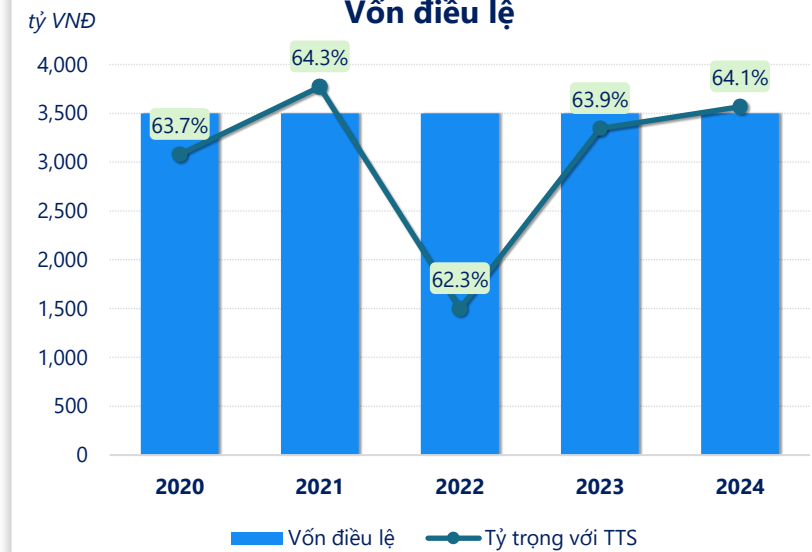
Nợ vay



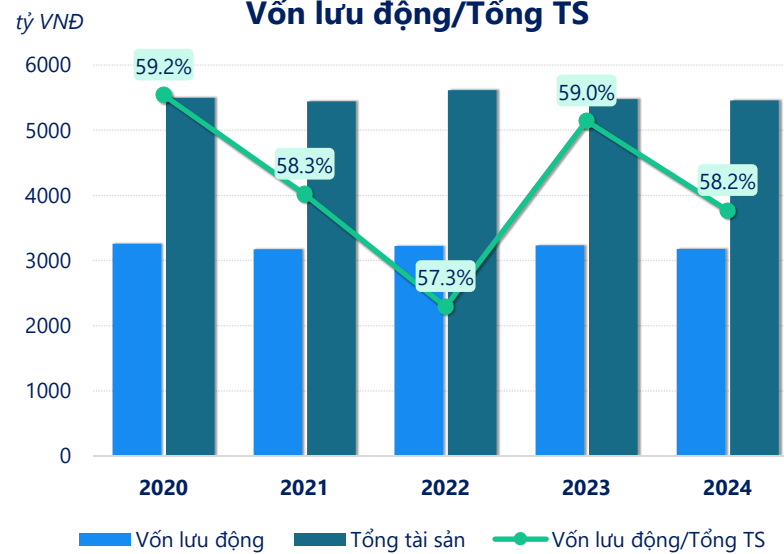
Vốn chủ sở hữu



Vốn điều lệ



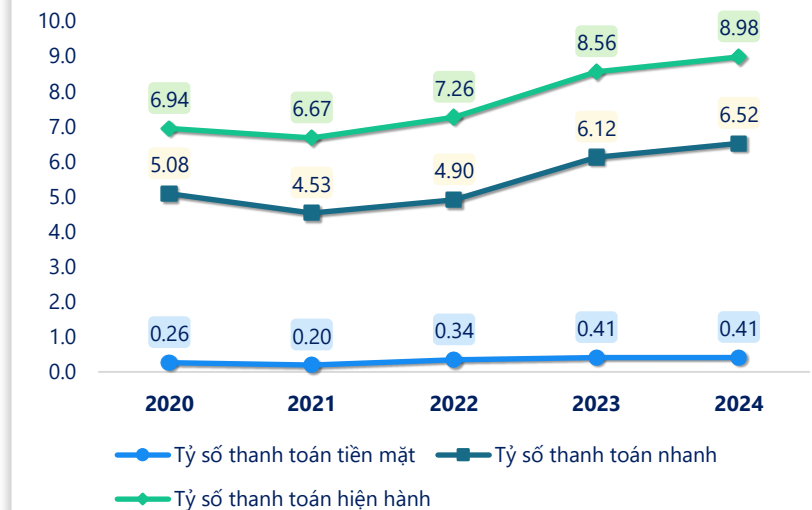
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	5,467	5,475	-0.1%
Tài sản ngắn hạn	3,564	3,658	-2.6%
Tiền và tương đương tiền	169	174	-2.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,108	2,120	-0.6%
Phải thu ngắn hạn	292	302	-3.1%
Hàng tồn kho	974	1,040	-6.4%
Tài sản ngắn hạn khác	20.7	21.3	-2.9%
Tài sản dài hạn	1,903	1,817	4.7%
Phải thu dài hạn	12.7	1.00	1173%
Tài sản cố định	220	241	-9.0%
Bất động sản đầu tư	178	168	5.8%
Tài sản dở dang	27.7	31.0	-10.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,401	1,316	6.5%
Tài sản dài hạn khác	63.9	60.1	6.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	470	495	-5.0%
Nợ ngắn hạn	394	427	-7.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	113	118	-4.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	70.0	89.5	-21.8%
Nợ dài hạn	75.6	67.3	12.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.41	5.01	-71.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,997	4,980	0.3%
Vốn chủ sở hữu	4,995	4,979	0.3%
Vốn điều lệ	3,500	3,500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	1.68	1.67	1.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,849	1,981	1,947	1,685	1,597
Giá vốn hàng bán	1,541	1,657	1,646	1,395	1,345
Lợi nhuận gộp	308	324	301	290	251
Doanh thu HĐTC	225	137	153	156	162
Chi phí TC	8.33	6.82	8.40	10.3	7.93
Chi phí lãi vay	5.42	4.03	5.33	9.14	5.59
LN trong công ty LKLD	147	182	390	175	298
Chi phí bán hàng	83.9	84.1	64.8	36.2	50.2
Chi phí QLDN	251	244	260	266	279
LN thuần từ HĐKD	337	309	511	309	374
Lợi nhuận khác	2.91	5.55	-0.12	3.91	2.38
LN trước thuế	340	314	511	312	377
Lợi nhuận sau thuế	301	288	484	276	358
LNST của CĐ cty mẹ	292	277	475	292	358

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-90.8	-182	60.3	121	-34.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	737	475	252	210	358
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-647	-327	-246	-332	-334
Tiền đầu kỳ	146	145	110	176	174
Lưu chuyển tiền thuần	-1.40	-34.5	66.1	-2.10	-10.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	-0.29	0.01	0.03	-0.03
Tiền cuối kỳ	145	110	176	174	163